

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3999 00 91~97

Fax : +84 (28) 3999 00 90

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN HÓC MÔN**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Thành viên	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 28



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn là doanh nghiệp 100,00% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Công ích huyện Hóc Môn theo Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0301399684-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 10 năm 2015.

Vốn điều lệ : 6.690.000.000 (Sáu tỷ sáu trăm chín mươi triệu đồng).

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.

Điện thoại : + 84 (28) 3891 4063

Fax : + 84 (28) 3712 9480

Mã số thuế : 0301399684-1

3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý;
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác đường phố, chăm sóc cây xanh công viên và chiếu sáng vỉa hè);
- Quản lý cho thuê và nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp cho huyện quản lý.

Hoạt động kinh doanh khác:

- Xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ. Thi công công trình giao thông nông thôn. Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh cấp nước sinh hoạt theo cụm dân cư;
- Đo đạc bản đồ (chỉ hoạt động khi có giấy phép của Tổng cục Địa chính);
- Lập dự toán công trình;
- Dịch vụ mai táng, quản trang, bốc mộ, nhà vệ sinh công cộng;
- Kinh doanh kho bãi. Cho thuê xe và thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà ở theo dự án và quy hoạch được duyệt.

312
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN HÓC MÔN
5-TP

4. Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban điều hành

4.1 Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Ngọc Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Bửu	Thành viên

4.2 Kiểm soát viên

Kiểm soát viên của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung.

4.3 Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đỗ Trung Trực	Phó giám đốc
Ông Đỗ Văn Phương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết Hằng	Kế toán trưởng

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Trung Trực – Phó giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 28.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để cổ phần hoá theo chủ trương cổ phần hóa của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (theo quyết định số 5929/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/11/2016).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG HUYỆN ÍCH HỌC MÔN

Báo cáo của Hội đồng Thành viên (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

TM. Hội đồng Thành viên



ĐẶNG NGỌC ÁNH

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

5-C...
Y
HỮU HẠN
TƯ V
HỆT
CH



Số: 2007/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019 (từ trang 07 đến trang 28), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Đỗ Thị Hương - Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2817-2014-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.305.513.671	53.789.407.146
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	134.441.999	3.307.809.430
111	1. Tiền		134.441.999	3.307.809.430
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.764.327.907	48.289.568.467
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.2	53.898.209.047	47.722.918.006
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		428.800.000	10.553.818
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.3a	437.318.860	556.096.643
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		2.406.743.765	2.192.029.249
141	1. Hàng tồn kho	5.4	2.406.743.765	2.192.029.249
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		8.497.464.727	11.204.366.404
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		135.449.718	411.953.522
216	1. Phải thu dài hạn khác	5.3b	135.449.718	411.953.522
220	II. Tài sản cố định		7.913.991.517	10.745.166.643
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	7.913.991.517	10.745.166.643
222	- Nguyên giá		28.076.339.885	25.419.121.885
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.162.348.368)	(14.673.955.242)
230	III. Bất động sản đầu tư		29.957.405	29.957.405
231	- Nguyên giá		29.957.405	29.957.405
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		311.881.087	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		311.881.087	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		106.185.000	17.288.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		106.185.000	5.813.834
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	11.475.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		65.802.978.398	64.993.773.550

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		52.380.123.158	55.123.061.673
310	I. Nợ ngắn hạn		45.458.451.572	46.859.814.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	5.6	13.724.796.458	27.054.110.960
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.7	2.941.678.970	2.871.481.974
314	4. Phải trả người lao động	5.8	5.564.486.166	3.942.795.810
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		93.166.101	-
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.9a	1.521.217.083	1.699.277.715
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.10a	14.553.208.000	3.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.11	7.059.898.794	8.292.147.794
330	II. Nợ dài hạn		6.921.671.586	8.263.247.420
337	1. Phải trả dài hạn khác	5.9b	189.600.000	189.600.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.10b	5.453.884.000	7.039.533.000
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5.12	1.278.187.586	1.034.114.420
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.422.855.240	9.870.711.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.13	13.387.629.293	9.835.485.930
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.690.002.961	6.690.002.961
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.690.002.961	6.690.002.961
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.697.626.332	3.145.482.969
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		3.145.482.969	-
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		3.552.143.363	3.145.482.969
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		35.225.947	35.225.947
431	1. Nguồn kinh phí		5.268.542	5.268.542
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		29.957.405	29.957.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		65.802.978.398	64.993.773.550

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám Đốc

Hoàng Ngọc Hiền

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

ĐỖ TRUNG TRỰC



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	59.519.611.097	52.166.422.714
02	2. Các khoản giảm trừ	6.2	8.347.944.418	678.659.273
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.171.666.679	51.487.763.441
11	4. Giá vốn hàng bán	6.3	37.449.145.630	39.775.484.853
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.722.521.049	11.712.278.588
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	1.795.500	965.800
22	7. Chi phí tài chính	6.5	1.348.568.578	588.010.056
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.348.568.578	588.010.056
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	8.239.242.357	7.185.881.006
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.136.505.614	3.939.353.326
31	11. Thu nhập khác		430.045.375	31.136.690
32	12. Chi phí khác		70.397.065	30.909.044
40	13. Lợi nhuận khác		359.648.310	227.646
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.496.153.924	3.939.580.972
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.7	932.535.561	805.573.003
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.7	11.475.000	(11.475.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.552.143.363	3.145.482.969

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám Đốc

Hoàng Ngọc Hiền

nh
 NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

True
 ĐỖ TRUNG TRỰC



3312
 CÔNG
 ÍCH NH
 H. TOÁ
 HƯ
 5-78

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.496.153.924	3.939.580.972
	2. Điều chỉnh các khoản		7.385.198.250	5.556.623.063
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.211.175.126	4.969.578.807
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(174.545.454)	(965.800)
06	- Chi phí lãi vay		1.348.568.578	588.010.056
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.881.352.174	9.496.204.035
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.186.780.636)	(7.915.342.567)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(214.714.516)	2.247.951.705
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11.671.942.056)	2.423.779.956
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(100.371.166)	22.397.322
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.348.568.578)	(588.010.056)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(752.112.520)	(671.113.221)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.260.360	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.233.509.360)	(1.272.144.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.625.386.298)	3.743.722.674
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.691.881.087)	(5.427.272.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		174.545.454	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.795.500	965.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.515.540.133)	(5.426.306.927)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		30.916.000.000	22.059.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(20.948.441.000)	(18.019.467.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.967.559.000	4.039.533.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(3.173.367.431)	2.356.948.747
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.307.809.430	950.860.683
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	134.441.999	3.307.809.430

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám Đốc

Hương Ngọc Thiên
 Hương Ngọc Thiên

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG



ĐỖ TRUNG TRỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Hóc Môn là doanh nghiệp 100,00% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Công ích huyện Hóc Môn theo Quyết định số 3328/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0301399684-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 10 năm 2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ích và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý;
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn, thu gom, vận chuyển rác đường phố, chăm sóc cây xanh công viên và chiếu sáng vỉa hè);
- Quản lý cho thuê và nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp cho huyện quản lý.

Hoạt động kinh doanh khác:

- Xây dựng công trình dân dụng vừa và nhỏ. Thi công công trình giao thông nông thôn. Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh cấp nước sinh hoạt theo cụm dân cư;
- Đo đạc bản đồ (chỉ hoạt động khi có giấy phép của Tổng cục Địa chính);
- Lập dự toán công trình;
- Dịch vụ mai táng, quản trang, bốc mộ, nhà vệ sinh công cộng;
- Kinh doanh kho bãi. Cho thuê xe và thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà ở theo dự án và quy hoạch được duyệt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 138 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 110 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp và các loại hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

T.N.H.H. ANH

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	03 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

8. Chi phí lương

- Công ty tạm tính quỹ tiền lương, thưởng và thù lao theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.
- Việc quyết toán quỹ lương năm 2018 đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ánh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Đã xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

030
TRÁCH
NHIỆM
CH
5

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản điều chỉnh giảm do cơ quan Nhà nước quyết toán giảm giá trị các công trình xây dựng và đơn giá thu gom rác... của những năm trước.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3120
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN
IUA
TP.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	12.067.290	34.496.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.374.709	3.273.313.271
Cộng	<u>134.441.999</u>	<u>3.307.809.430</u>

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	53.898.209.047	47.722.918.006
Phòng Tài Nguyên Môi Trường huyện Hóc Môn	27.836.503.369	17.005.319.483
Ban QLDT XDCT huyện Hóc Môn	14.221.609.922	1.965.825.337
Phòng quản lý Đô thị Hóc Môn	3.714.385.665	5.209.697.602
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. HCM	2.111.216.772	11.258.109.132
Các khách hàng khác	6.014.493.319	12.283.966.452
Cộng	<u>53.898.209.047</u>	<u>47.722.918.006</u>

3. Phải thu ngắn/dài hạn khác

3.a Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan			-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	437.318.860	-	556.096.643	-
- Phải thu về cổ phần hoá	225.321.818	-	223.601.818	-
- Phải thu hộ tiền cho thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước	163.636.365	-	163.636.365	-
- Tạm ứng của nhân viên công ty	2.000.000	-	-	-
- Các khoản khác	46.360.677	-	168.858.460	-
Cộng	<u>437.318.860</u>	<u>-</u>	<u>556.096.643</u>	<u>-</u>

3.b Phải thu dài hạn khác

Chủ yếu là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.406.743.765	-	2.192.029.249	-
Cộng	2.406.743.765	-	2.192.029.249	-

(*) Chi tiết các công trình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình Rạch Rỗng Trâm	525.573.000	525.573.000
- Công trình Rạch Bà May	316.870.000	316.870.000
- Các công trình khác	1.564.300.765	1.349.586.249
Cộng	2.406.743.765	2.192.029.249

Đa số các công trình xây dựng kéo dài nhiều năm. Các công trình này đa số là các công trình do các đơn vị nhà nước làm chủ đầu tư.

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.031.446.223	86.100.000	23.192.618.300	108.957.362	25.419.121.885
Tăng trong năm	-	-	3.380.000.000	-	3.380.000.000
Tăng do mua mới	-	-	3.380.000.000	-	3.380.000.000
Thanh lý, nhượng bán	172.782.000	-	550.000.000	-	722.782.000
Số cuối năm (*)	1.858.664.223	86.100.000	26.022.618.300	108.957.362	28.076.339.885
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	646.474.255	-	3.674.287.390	47.139.180	4.367.900.825
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.584.489.252	75.850.000	12.920.113.166	93.502.824	14.673.955.242
Khấu hao trong năm	121.218.996	10.250.000	6.064.251.592	15.454.538	6.211.175.126
Thanh lý, nhượng bán	172.782.000	-	550.000.000	-	722.782.000
Số cuối năm	1.532.926.248	86.100.000	18.434.364.758	108.957.362	20.162.348.368
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	446.956.971	10.250.000	10.272.505.134	15.454.538	10.745.166.643
Số cuối năm	325.737.975	-	7.588.253.542	-	7.913.991.517

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối năm theo sổ sách là 5.352.849.495 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.10).

6. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các nhà cung cấp khác		
- Nguyễn Quốc Việt	13.724.796.458	27.054.110.960
- Nguyễn Trí Lễ	3.849.572.552	8.695.378.487
- Huỳnh Quang Đạt	2.866.401.219	2.410.082.590
- Đỗ Trung Trực	1.104.257.438	1.814.687.466
- Các nhà cung cấp khác	752.269.036	1.810.989.882
Cộng	5.152.296.213	12.322.972.535
	13.724.796.458	27.054.110.960

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.255.542.618	-	3.384.721.012	3.520.402.346	2.119.861.284	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	555.482.309	-	946.612.691	752.112.520	749.982.480	-
- Thuế thu nhập cá nhân	60.457.047	-	70.224.220	65.744.547	64.936.720	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	-	19.334.242	12.435.756	-	-
Cộng	2.871.481.974	-	4.420.892.165	4.350.695.169	2.941.678.970	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%, riêng hoạt động chăm sóc cây xanh không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

(*) Bao gồm:

Thuế TNDN hiện hành năm nay
 Thuế TNDN truy thu theo quyết định của cơ quan thuế

Thuế TNDN hiện hành năm nay
 Thuế TNDN truy thu theo quyết định của cơ quan thuế
Tổng cộng

Số thuế TNDN
 phải nộp năm nay
 932.535.561
 14.077.130
946.612.691

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.496.153.924	3.939.580.972
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	160.024.010	88.284.044
- Các khoản điều chỉnh giảm	57.375.000	
Thu nhập tính thuế	4.598.802.934	4.027.865.016
Trong đó,		
- Thu nhập tính thuế với thuế suất 20%	4.343.303.442	-
- Thu nhập tính thuế với thuế suất 25% (do hoàn nhập dự phòng quỹ phát triển khoa học công nghệ trích từ 2013)	255.499.492	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20% và 25%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	932.535.561	805.573.003
Trong đó,		
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	868.660.688	805.573.003
Thuế TNDN theo thuế suất 25%	63.874.873	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	932.535.561	805.573.003

8. Phải trả người lao động

Là quỹ lương trong năm còn phải chi.

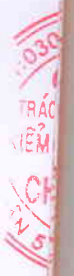
9. Phải trả ngắn/dài hạn khác

9.a Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phòng Tài chính huyện Hóc Môn (Số phải nộp ngân sách Thành phố)	1.477.411.755	1.612.277.715
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	43.805.328	87.000.000
Cộng	1.521.217.083	1.699.277.715

9.b Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ thuê mặt bằng công sản.



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ánh Thi, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn

10.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan				
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	12.700.000.000	12.700.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hóc Môn ⁽¹⁾	5.400.000.000	5.400.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay cá nhân ⁽²⁾	7.300.000.000	7.300.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả ⁽³⁾	1.853.208.000	1.853.208.000	-	-
Cộng	14.553.208.000	14.553.208.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(1) Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn theo hợp đồng số 6140-LAV-2018.00219/HĐTD ngày 18/01/2018 và hợp đồng vay số 6140-LAV-2017.03465 ngày 30/10/2017, hạn mức mỗi hợp đồng 3.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 9%/năm, vay tín chấp nếu Công ty sử dụng tiền vay đúng mục đích.

(2) Chi tiết vay cá nhân gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyễn Văn Liên	5.800.000.000	-
- Trần Thị Kim Chi	1.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Nguyên	500.000.000	-
Cộng	7.300.000.000	-

(3) Nợ dài hạn đến hạn trả là của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hóc Môn và Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM với số dư lần lượt là 600.000.000 đồng và 1.253.208.000 đồng (xem Thuyết minh 10b).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số tiền vay phát sinh trong năm/ chuyển từ vay dài hạn sang		Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
	Số đầu năm	Số cuối năm		
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.000.000.000	16.930.000.000	14.530.000.000	5.400.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	11.900.000.000	4.600.000.000	7.300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.853.208.000	-	1.853.208.000
Cộng	3.000.000.000	30.683.208.000	19.130.000.000	14.553.208.000

10b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.453.884.000	5.453.884.000	7.039.533.000	7.039.533.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hóc Môn ⁽¹⁾	1.800.000.000	1.800.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM ⁽²⁾	3.653.884.000	3.653.884.000	4.039.533.000	4.039.533.000
Cộng	5.453.884.000	5.453.884.000	7.039.533.000	7.039.533.000

⁽¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn theo Hợp đồng số 6140-LAV-201701529 ngày 13/06/2017, hạn mức 3.000.000.000 đồng, mục đích bù đắp chi phí mua 02 xe ô tô chở rác biển kiểm soát 51D-088.12 và 51D.-071.20 phục vụ hoạt động xử lý, vận chuyển rác; lãi suất 10%/năm; thời hạn cho vay: 5 năm; hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành vốn vay (xem thuyết minh tại mục V.5)

⁽²⁾ Là khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường TP.HCM, chi tiết gồm :

- Hợp đồng tín dụng số 06-2017/HĐTD-QBVM ngày 29/9/2017, số dư tiền vay 1.569.500.000 đồng, mục đích vay: thực hiện dự án " đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 20m³, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay trong hạn: 4,9%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 07-2017/HĐTD-QBVM ngày 12/12/2017, số dư tiền vay: 1.634.029.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án " Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 20m³ (giai đoạn 2), thời hạn cho vay: 5 năm ; lãi suất 4,9%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

- Hợp đồng số 02-2018/HĐTD-QBVM ngày 01/12/2018, số dư tiền vay : 1.703.563.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án " Đầu tư xe ô tô ép rác thể tích thùng ép 20m³ (giai đoạn 2), thời hạn cho vay: 5 năm ; lãi suất 4,9%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là chiếc xe ép rác đầu tư mua mới (xem thuyết minh tại mục V.5).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm/ chuyên sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	3.000.000.000	-	1.200.000.000	1.800.000.000
Vay Quỹ BVMT TP. HCM	4.039.533.000	2.086.000.000	2.471.649.000	3.653.884.000
Cộng	7.039.533.000	2.086.000.000	3.671.649.000	5.453.884.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do kinh phí NN cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.599.924.211	-	667.639.180	2.932.285.031
Quỹ phúc lợi	4.020.615.443	-	458.860.180	3.561.755.263
Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	671.608.140	1.260.360	107.010.000	565.858.500
Cộng	8.292.147.794	1.260.360	1.233.509.360	7.059.898.794

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số đầu năm	Trích lập trong năm	Hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.034.114.420	499.572.658	255.499.492	1.278.187.586
Cộng	1.034.114.420	499.572.658	255.499.492	1.278.187.586

13. Vốn chủ sở hữu

13.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	6.690.002.961	-	-	2.924.757.508	9.614.760.469
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.145.482.969	3.145.482.969
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	3.145.482.969	3.145.482.969
Giảm trong năm trước	-	-	-	(2.924.757.508)	(2.924.757.508)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	6.690.002.961	-	-	3.145.482.969	9.835.485.930
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.552.143.363	3.552.143.363
Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	3.552.143.363	3.552.143.363
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	6.690.002.961	-	-	6.697.626.332	13.387.629.293

13.b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.690.002.961	6.690.002.961
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	6.690.002.961	6.690.002.961

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.469.539.438	12.445.122.962
Doanh thu vận chuyển rác	35.235.114.411	31.488.998.730
Doanh thu thu gom rác	19.612.187.044	7.819.335.975
Doanh thu thu gom rác y tế	106.185.000	180.330.000
Doanh thu vớt rác kênh rạch	96.585.204	98.967.216
Doanh thu chăm sóc cây xanh	-	133.667.831
Cộng	<u>59.519.611.097</u>	<u>52.166.422.714</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản giảm doanh thu do quyết toán của cơ quan Nhà nước.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng	2.727	632.189.216
Giảm trừ doanh thu vận chuyển rác	8.315.356.691	46.470.057
Giảm trừ doanh thu thu gom rác y tế	32.585.000	-
Cộng	<u>8.347.944.418</u>	<u>678.659.273</u>

3. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.568.355.960	12.003.629.320
Giá vốn vận chuyển rác	24.606.156.947	20.996.967.296
Giá vốn thu gom rác	8.116.756.520	6.428.409.290
Giá vốn thu gom rác y tế	49.102.203	140.488.865
Giá vốn vớt rác kênh rạch	62.714.000	85.816.400
Giá vốn chăm sóc cây xanh	46.060.000	120.173.682
Cộng	<u>37.449.145.630</u>	<u>39.775.484.853</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là khoản lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Chi phí tài chính

Toàn bộ là khoản chi phí lãi vay.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.776.966.494	5.295.757.068
Chi phí vật liệu quản lý	69.953.569	97.368.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.923.534	154.125.060
Thuế, phí và lệ phí	164.731.774	52.068.536
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	499.572.658	207.346.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.052.328	897.379.643
Các chi phí khác	298.042.000	481.835.541
Cộng	<u>8.239.242.357</u>	<u>7.185.881.006</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(11.475.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.475.000	-
Cộng	<u>11.475.000</u>	<u>(11.475.000)</u>

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.592.579.088	15.151.996.784
Chi phí nhân công	19.019.315.454	17.880.242.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.211.175.126	4.969.578.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.052.328	897.379.643
Chi phí khác	5.459.701.450	4.823.278.815
Cộng	<u>44.565.823.446</u>	<u>43.722.476.342</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

3.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thù lao, phúc lợi khác	1.653.600.000	1.566.277.632
Cộng	<u>1.653.600.000</u>	<u>1.566.277.632</u>

3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Không phát sinh.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông;
- Hoạt động vét, thu gom, vận chuyển rác.

	Hoạt động xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông	Hoạt động vét, thu gom, vận chuyển rác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.469.536.711	46.702.129.968	51.171.666.679
Giá vốn hàng bán	4.568.355.960	32.880.789.670	37.449.145.630
Lợi nhuận gộp	(98.819.249)	13.821.340.298	13.722.521.049
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.812.933.746	39.674.829.695	51.487.763.441
Giá vốn hàng bán	12.003.629.320	27.771.855.533	39.775.484.853
Lợi nhuận gộp	(190.695.574)	11.902.974.162	11.712.278.588

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục để cổ phần hoá theo chủ trương cổ phần hóa của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (theo quyết định số 5929/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/11/2016).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám Đốc

Hoàng Ngọc Hiền

wh



Tuoc

Hoàng Ngọc Hiền

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

ĐỖ TRUNG TRỰC